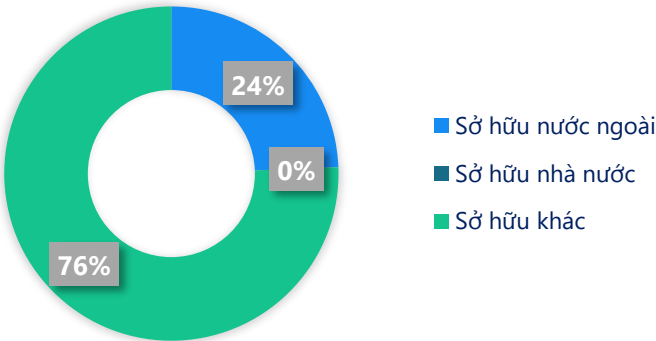


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

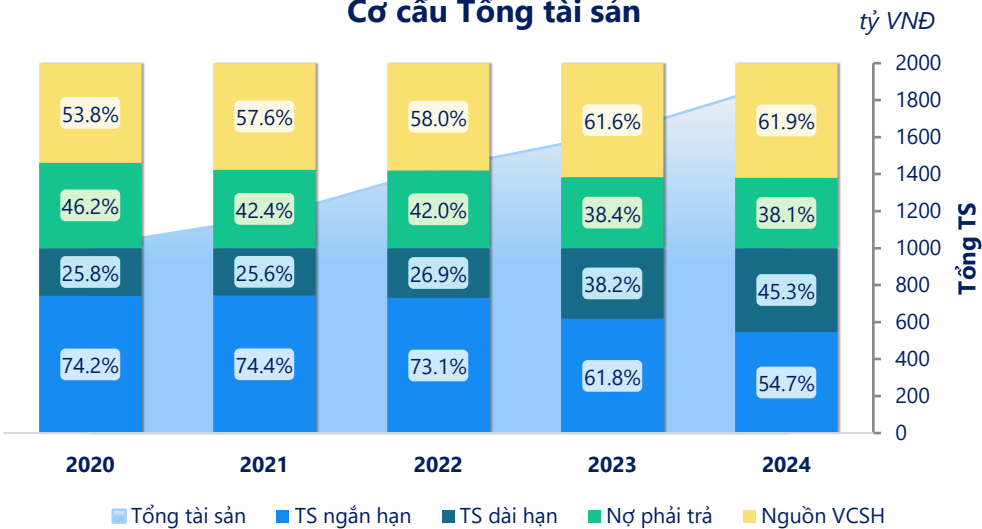
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		304,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		335,701
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		173,860
SL cổ phiếu LH		8,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		520
% sở hữu nước ngoài		24.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,179
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,469
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
CMF		-8.6%	2.9%	17.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



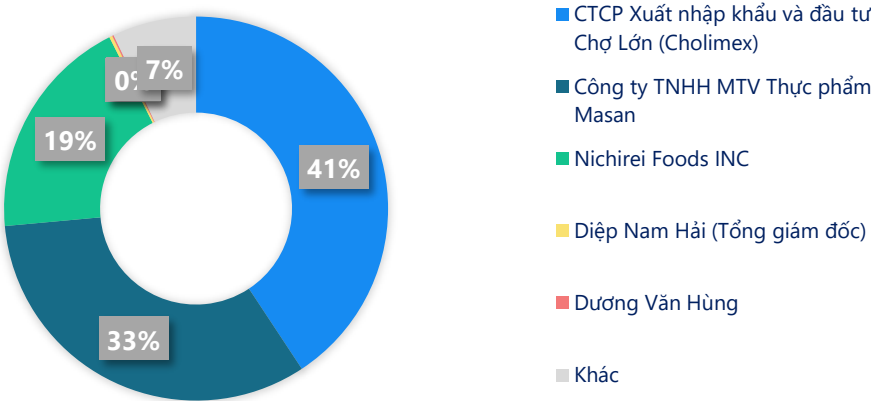
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CMF** năm 2024 tăng trưởng **17.8%** so với năm trước, đạt **1,904** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 54.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

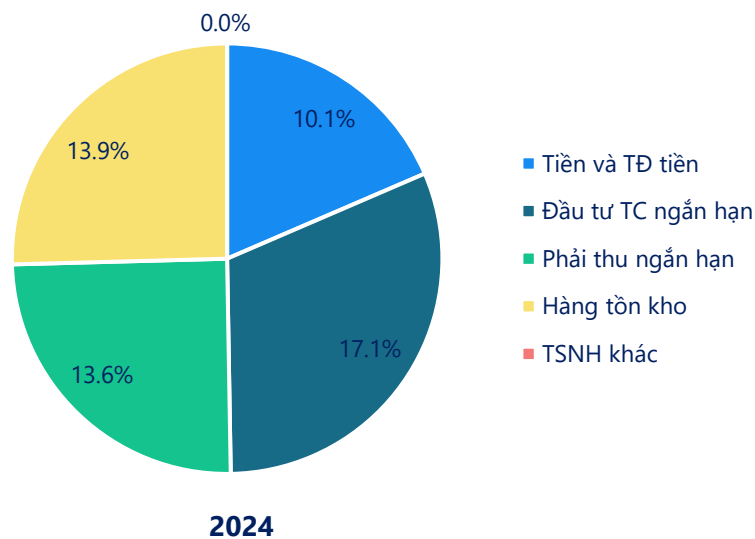
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **75.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 24.4% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)** sở hữu **40.7%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Thực phẩm Masan nắm giữ 32.8% và đứng thứ 3 là Nichirei Foods INC nắm giữ 19.0%.

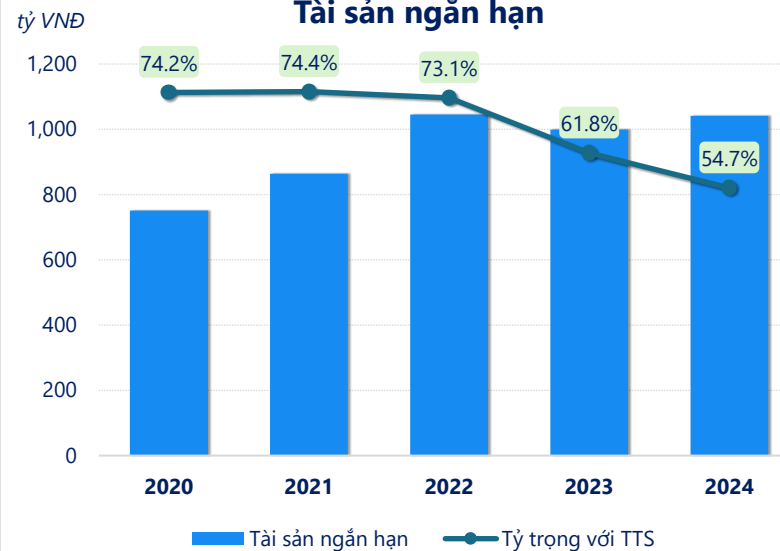
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



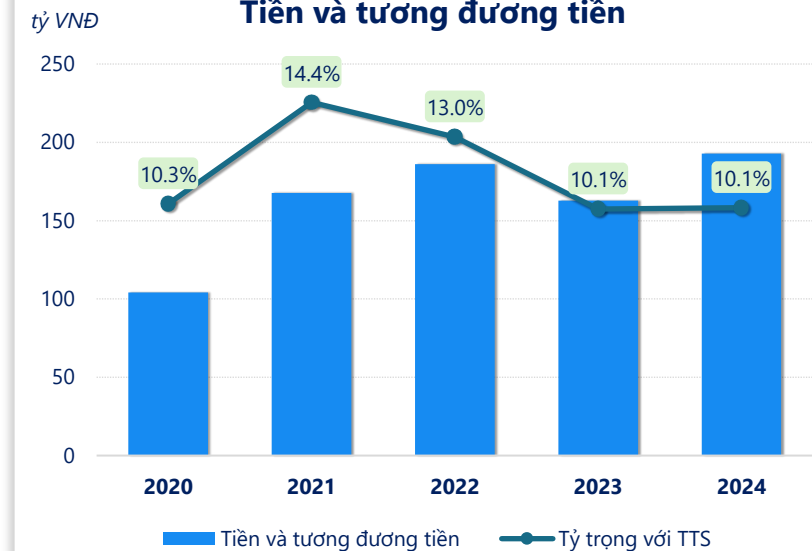
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CMF đạt **1,041** tỷ đồng, tăng trưởng **4.18%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

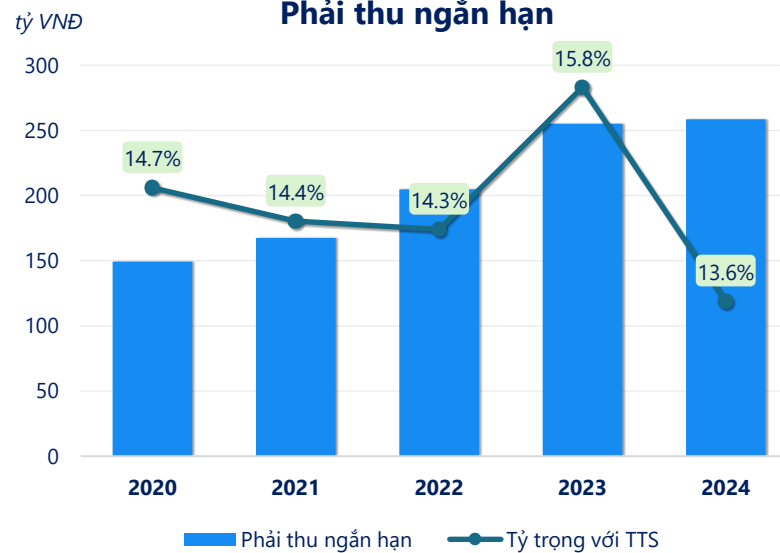
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



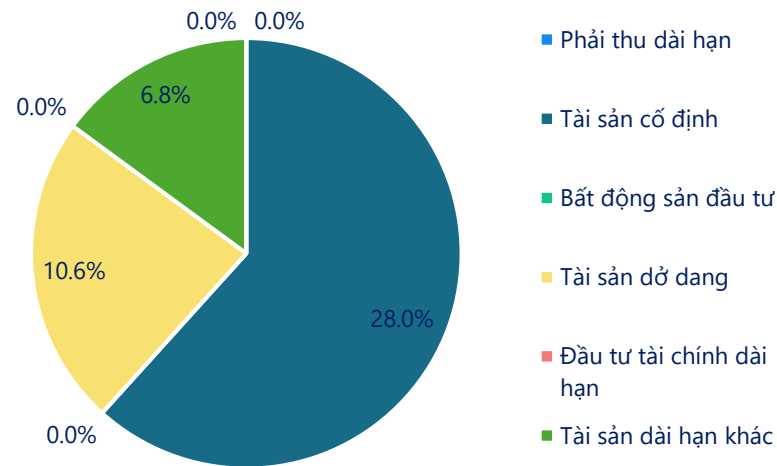
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



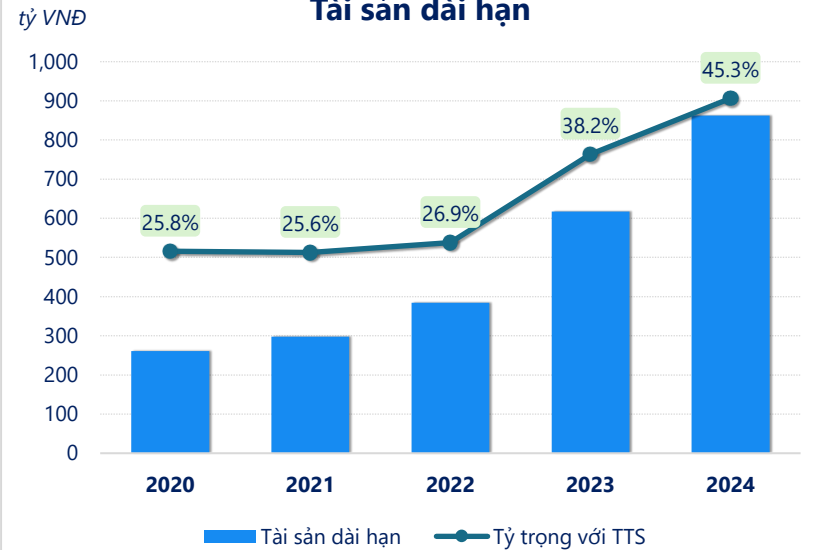
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **39.7%** so với năm trước và đạt **862.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **45.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.6%.

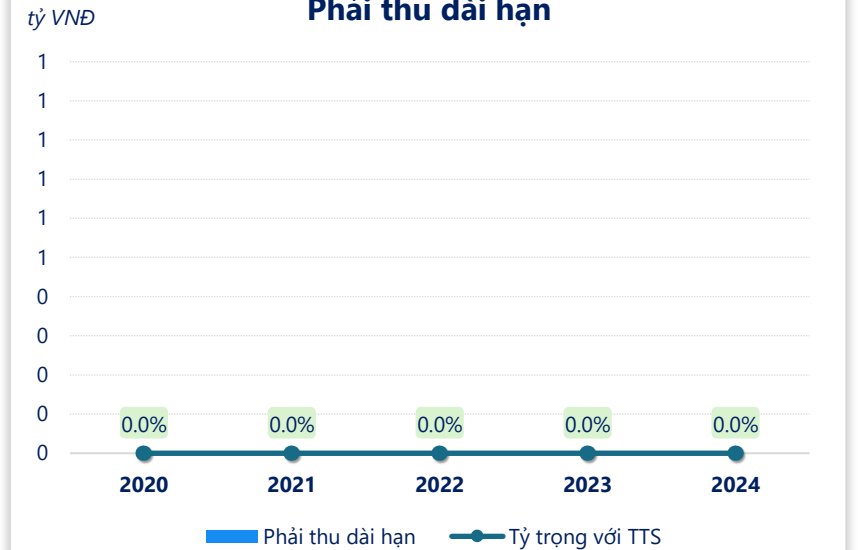
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



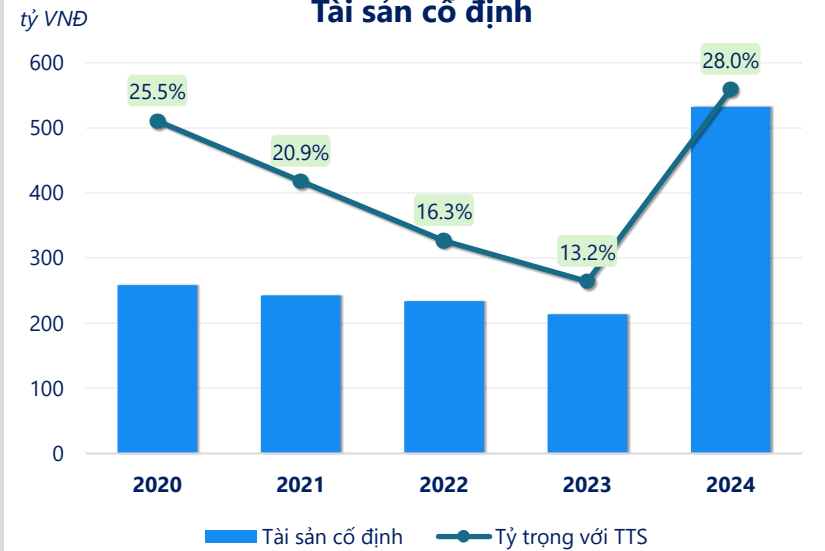
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



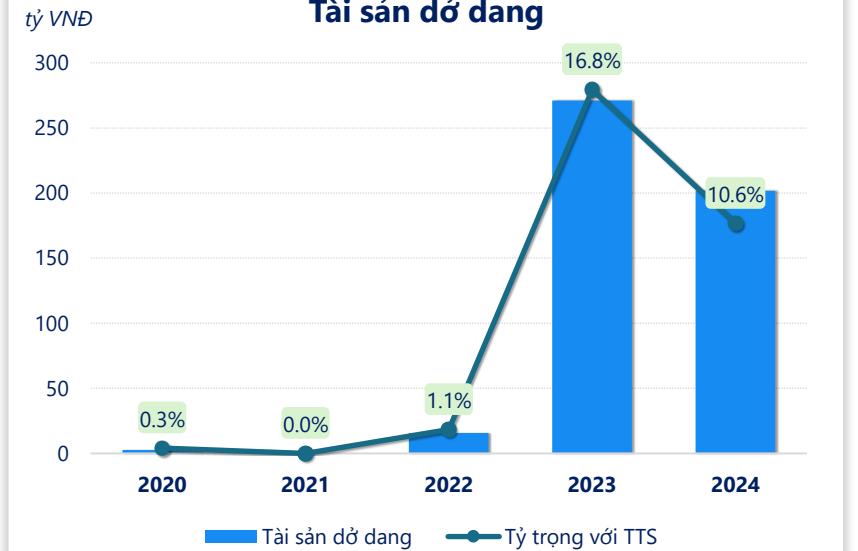
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

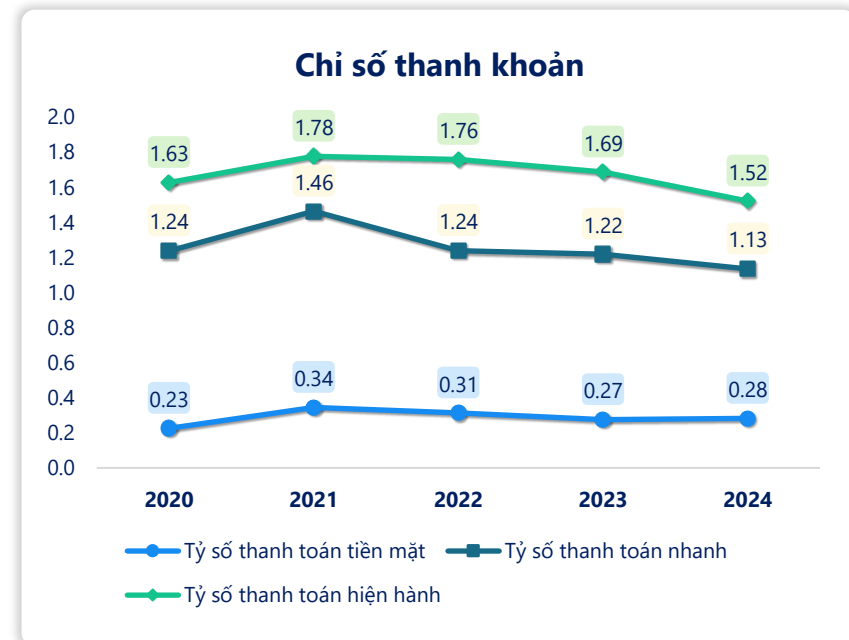
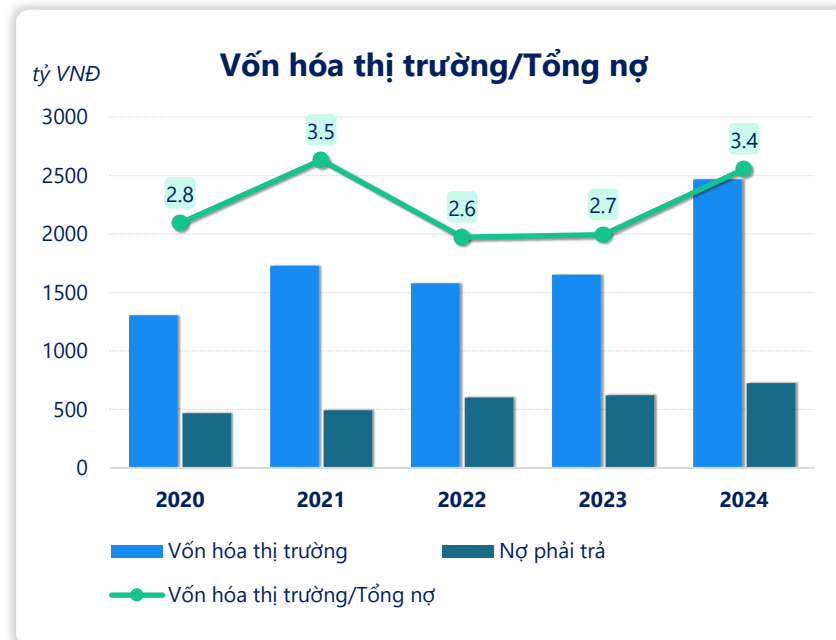
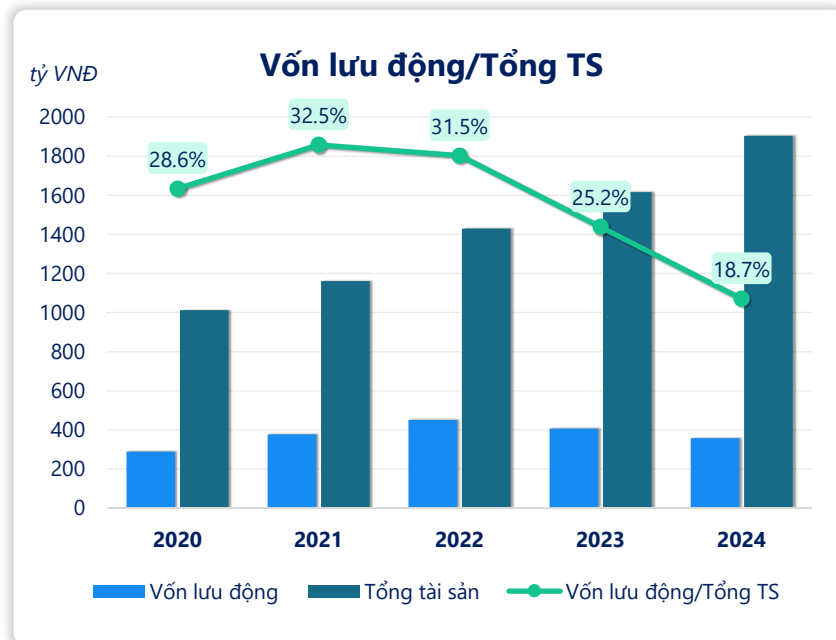
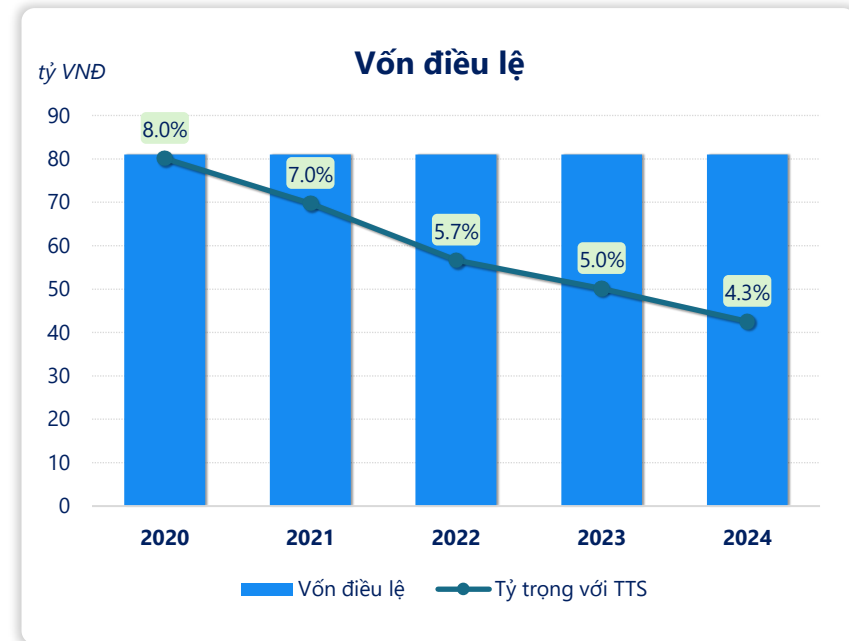
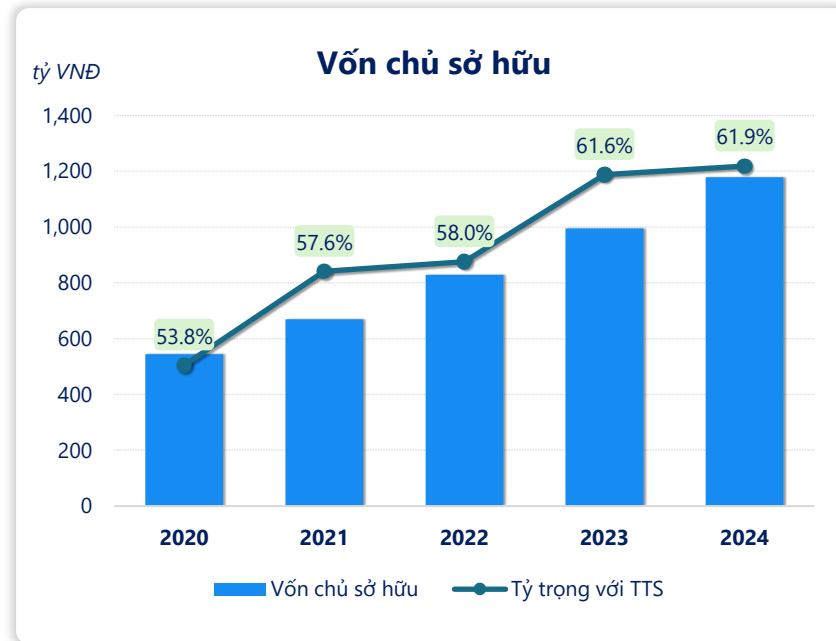
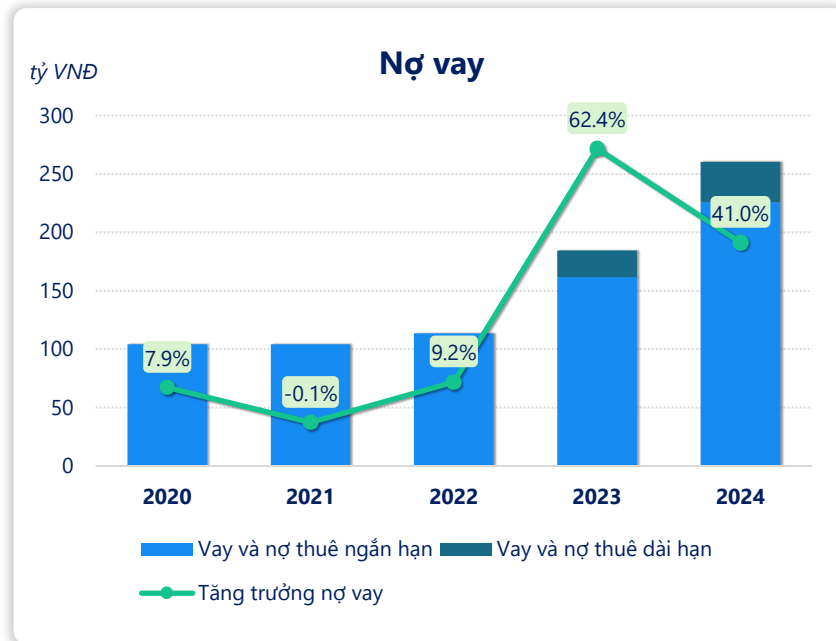


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,904	1,617	17.8%
Tài sản ngắn hạn	1,041	999	4.2%
Tiền và tương đương tiền	193	163	18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	325	302	7.5%
Phải thu ngắn hạn	259	255	1.4%
Hàng tồn kho	265	277	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	2.13	-100%
Tài sản dài hạn	863	617	39.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	532	214	149%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	202	271	-25.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	129	133	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	725	621	16.7%
Nợ ngắn hạn	684	592	15.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	226	162	39.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	219	-5.0%
Nợ dài hạn	40.5	28.9	40.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.4	22.7	51.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,179	995	18.4%
Vốn chủ sở hữu	1,179	995	18.4%
Vốn điều lệ	81.0	81.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,263	2,509	3,219	3,410	3,717
Giá vốn hàng bán	1,615	1,835	2,333	2,509	2,674
Lợi nhuận gộp	648	674	886	901	1,043
Doanh thu HĐTC	17.8	22.7	35.1	41.5	39.5
Chi phí TC	6.18	2.11	7.08	11.2	12.2
Chi phí lãi vay	5.55	2.27	3.45	8.59	4.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	306	348	495	475	572
Chi phí QLDN	134	118	145	169	185
LN thuần từ HĐKD	220	229	275	288	313
Lợi nhuận khác	3.50	3.85	2.05	1.27	2.56
LN trước thuế	223	232	277	289	316
Lợi nhuận sau thuế	179	186	222	232	250
LNST của CĐ cty mẹ	179	186	222	232	250

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	214	200	20.0	227	275
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-211	-96.5	20.2	-281	-284
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.6	-40.0	-29.8	30.1	35.8
Tiền đầu kỳ	134	104	168	186	163
Lưu chuyển tiền thuần	-30.1	63.4	10.4	-23.8	26.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.20	8.07	0.48	3.52
Tiền cuối kỳ	104	168	186	163	193